



chāo gāo

超高

adjective · ultra-high; extremely high

Example Sentences

zhè zuò jiàn zhù yǒu chāo gāo de shè jì biāo zhǔn

这座建筑有超高的设计标准。

This building has ultra-high design standards.

tā chéng shòu zhe chāo gāo de yā lì

他承受着超高的压力。

He is under extremely high pressure.

Trace each character, then write the word on your own.

超 超 超 超 超 超 超 超 超 超 超

超 超 超 超

高 高 高 高 高 高 高 高 高 高 高

高 高